Biểu 01.

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỔ TRONG NĂM 2022
THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
				Phường Ninh Hiệp	Phường Ninh Hải	Phường Ninh Diêm	Phường Ninh Thủy	Phường Ninh Đa	Phường Ninh Giang	Phường Ninh Hà	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Tây	Xã Ninh Thượng	Xã Ninh An	Xã Ninh Thọ	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Sim	Xã Ninh Xuân	Xã Ninh Thân	Xã Ninh Đông	Xã Ninh Phụng	Xã Ninh Bình	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Phú	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Quang	Xã Ninh Hưng	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Ích	Xã Ninh Vân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**116.478,66**	**603,49**	**957,17**	**2.416,35**	**1.670,42**	**1.337,72**	**671,04**	**1.285,55**	**17.088,43**	**24.285,09**	**7.436,49**	**3.744,30**	**2.865,16**	**1.765,82**	**3.305,68**	**6.042,32**	**1.741,50**	**843,00**	**795,76**	**1.352,39**	**3.943,99**	**5.901,96**	**7.821,81**	**1.839,85**	**3.087,71**	**3.134,82**	**6.098,59**	**4.442,24**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**93.211,29**	**312,36**	**503,75**	**1.907,54**	**1.027,56**	**912,85**	**480,79**	**951,00**	**15.759,50**	**19.849,16**	**6.467,10**	**2.979,19**	**2.291,31**	**1.197,57**	**2.008,77**	**4.662,90**	**1.287,06**	**648,22**	**535,95**	**909,09**	**2.436,52**	**5.234,10**	**6.370,61**	**1.385,35**	**2.616,04**	**2.282,30**	**4.193,74**	**4.000,96**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.205,06	113,54		191,72	3,86	474,98	309,24	238,27	362,28	266,04	829,21	1.855,07	941,97	697,27	131,82	750,05	615,53	304,57	311,87	418,46	152,39	217,76	61,89	758,78	557,54	412,09	228,85	0,01
Tr. đó	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*7.591,76*	*113,54*				*469,28*	*306,39*	*239,16*	*356,77*	*229,88*	*677,29*	*1.749,74*	*310,75*	*251,56*	*1,16*	*433,81*	*570,73*	*178,16*	*263,89*	*216,76*	*1,41*	*169,89*	*18,08*	*470,70*	*271,11*	*154,00*	*137,69*	*0,01*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.414,06	6,05	33,67	92,04	76,10	14,57	3,29	6,25	928,18	3.278,34	1.617,60	195,93	168,40	115,40	1.582,01	2.610,38	236,15	40,79	57,75	155,96	189,52	11,41	1.255,08	207,18	326,81	37,90	101,70	65,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.810,86	124,24	206,42	215,39	52,45	210,27	88,29	41,26	367,47	922,73	324,27	649,29	540,73	332,81	274,38	654,45	175,96	137,27	158,59	251,50	103,75	211,49	899,51	295,56	216,75	103,38	191,03	61,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.492,11				337,72			0,27	11.735,84	8.093,04	2.240,37					5,95					26,02	2.074,37	52,18				926,35	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	32.094,55	65,28	28,15	955,79	543,36	209,00		196,39	2.264,57	7.193,22	1.403,94	270,66	233,89	51,36	12,11	595,90	231,40	165,59		75,73	1.935,73	2.545,43	4.062,78	87,66	1.512,01	1.276,93	2.439,77	3.737,89
Tr. đó	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	15.185,12			352,74	261,66	158,25			1.647,50	3.906,15	837,05		41,14								688,71	1.610,81	2.400,11		1.288,17	543,97		1.448,86
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.115,30	2,10	123,35	64,62		4,03	79,97	468,53	34,99	13,91	0,42	8,24	301,42	0,73	1,56	23,25	0,09		7,74	2,54	27,20	171,46	4,65	36,17	2,93	452,00	274,34	9,06
1.7	Đất làm muối	LMU	646,17		*112,16*	*387,98*	*14,07*								*100,46*														*31,50*	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	433,19	1,15						0,03	66,17	81,88	51,29		4,44		6,89	22,92	27,93			4,90	1,91	2,18	34,52				0,20	126,78
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**17.745,66**	**288,29**	**393,63**	**388,28**	**573,45**	**248,28**	**184,20**	**321,16**	**1.320,13**	**4.299,37**	**837,11**	**661,60**	**513,45**	**444,25**	**949,78**	**1.254,80**	**356,22**	**169,99**	**251,72**	**304,73**	**846,13**	**603,28**	**621,67**	**314,88**	**343,56**	**668,39**	**329,28**	**258,03**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4.515,93	2,36	16,13		1,55	14,87			100,00	3.047,84	317,99				552,80	235,60		13,14			0,58	27,90	115,51		35,79	31,66		2,21
2.2	Đất an ninh	CAN	11,21	3,42	0,16		0,68	0,24			0,24	0,40	0,23	1,63	0,27	0,23	1,00	0,21	0,18	0,21	0,22	0,22	0,21	0,31	0,15	0,21	0,21	0,16	0,21	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	219,85				169,85																							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	86,93												50,00			50,00											36,93	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	442,17	1,99	171,57	0,10	8,82	2,33	0,74			49,60		2,06	3,30	0,04		0,18		0,49				16,18					2,02	182,75
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	452,30	6,50	14,20	6,81	102,11	2,16	0,19	0,62		68,11		24,16	4,16	0,06	0,04	37,72	25,12	3,00	0,65	0,48	101,72	0,28	6,20	2,37	0,08	8,89	36,67	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,55						21,55																					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	794,85	0,79			9,03			0,45	20,03		27,59	66,75	21,80	98,01		124,11	62,01			19,48		26,24	198,20		44,08	71,63	4,65	
2.9	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	7.105,66	148,08	82,26	187,03	80,28	119,76	87,69	103,41	1.037,28	907,50	173,17	379,89	275,10	224,01	193,27	660,93	176,49	102,47	98,39	144,50	693,28	336,72	152,74	177,80	173,61	211,60	135,22	43,18
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*3.172,54*	*92,66*	*59,86*	*149,10*	*51,37*	*72,01*	*51,05*	*64,51*	*94,28*	*412,14*	*126,08*	*182,24*	*157,29*	*162,55*	*173,76*	*334,27*	*121,26*	*70,50*	*48,36*	*92,14*	*85,48*	*81,20*	*129,48*	*121,11*	*53,52*	*80,43*	*78,31*	*27,58*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*1.873,18*	*5,02*	*5,28*	*19,92*	*7,00*	*24,07*	*7,69*	*13,75*	*692,47*	*74,06*	*24,94*	*100,07*	*79,46*	*7,90*	*0,43*	*267,42*	*18,83*	*10,60*	*3,91*	*21,54*	*6,76*	*221,05*	*8,19*	*32,69*	*107,17*	*91,16*	*19,18*	*2,62*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*23,03*	*3,00*	*0,24*	*- 1,20*	*2,75*	*0,05*	*1,41*	*0,42*		*0,03*	*1,66*		*0,66*	*1,27*	*0,95*	*1,83*	*0,76*	*0,15*	*0,58*	*0,85*	*0,17*	*- 1,11*	*0,25*	*1,24*	*0,40*	*0,80*	*1,32*	*0,03*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*18,74*	*3,14*	*0,11*	*1,10*	*0,14*	*0,15*	*0,15*	*0,11*	*0,15*	*6,35*	*0,09*	*0,16*	*0,30*	*0,11*	*3,08*	*0,16*	*0,30*	*0,07*	*0,22*	*0,16*		*0,06*	*0,20*	*1,47*	*0,37*	*0,13*	*0,35*	*0,11*
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*138,38*	*24,78*	*2,82*	*3,31*	*3,57*	*4,33*	*2,56*	*1,51*	*5,77*	*2,13*	*5,09*	*4,03*	*10,66*	*9,84*	*6,19*	*6,56*	*2,96*	*5,30*	*7,16*	*1,41*	*1,40*	*2,75*	*6,73*	*4,08*	*2,40*	*6,30*	*3,58*	*0,96*
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*46,53*	*2,21*	*0,55*	*1,05*	*0,70*	*2,81*	*2,08*	*2,15*	*0,71*		*5,13*	*1,12*	*4,35*	*3,14*	*1,57*	*1,98*		*1,72*	*2,28*	*1,58*		*1,76*	*1,52*	*2,97*	*0,10*	*0,85*	*3,48*	*0,72*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1.258,73*	*0,37*		*0,31*	*1,05*			*1,71*	*221,00*	*406,88*		*7,30*	*0,36*		*0,34*	*0,59*		*0,33*	*0,85*	*0,17*	*590,01*	*10,64*		*0,15*	*0,13*	*3,41*	*13,13*	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*2,00*	*0,23*	*0,11*	*0,02*	*0,05*	*0,11*	*0,02*	*0,02*	*0,05*	*0,03*	*0,04*		*0,17*	*0,05*	*0,34*	*0,03*	*0,06*	*0,05*		*0,07*		*0,03*	*0,03*	*0,04*	*0,01*	*0,25*	*0,09*	*0,10*
-	*Đất kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	*6,48*											*6,48*																
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,92*	*0,21*				*0,23*						*0,36*																*0,12*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*59,26*								*12,66*			*3,02*		*23,24*		*16,79*	*0,95*			*0,12*	*1,29*			*0,26*			*0,93*	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*38,26*	*3,10*	*1,62*		*0,87*	*0,38*	*1,77*	*1,40*	*0,81*		*0,58*	*4,28*	*1,31*	*0,61*	*2,30*	*1,04*	*2,38*	*1,45*	*2,05*	*0,27*	*0,08*	*1,40*		*1,62*	*0,54*	*0,99*	*0,55*	*6,86*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...*	*NTD*	*452,13*	*12,61*	*10,76*	*10,33*	*12,55*	*11,92*	*20,69*	*17,40*	*8,86*	*5,53*	*9,18*	*70,40*	*19,62*	*14,81*	*3,46*	*30,26*	*28,51*	*11,91*	*32,31*	*26,19*	*7,97*	*16,01*	*6,21*	*11,56*	*8,16*	*26,83*	*14,04*	*4,05*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*15,48*	*0,75*	*0,91*	*0,69*	*0,23*	*3,70*	*0,27*	*0,43*	*0,52*	*0,35*	*0,38*	*0,43*	*0,92*	*0,49*	*0,85*		*0,48*	*0,19*	*0,67*		*0,12*	*0,71*	*0,13*	*0,61*	*0,81*	*0,45*	*0,36*	*0,03*
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,95	1,25	0,47	0,05	0,12	0,53			0,52	0,90	0,74	0,91	0,76						0,08			0,16				0,46		

2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7.99	1.63			1.65								4.71														
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.677.34								96.87	45.29	207.91	154.96	137.91	80.65	85.89	33.62	59.51	35.80	95.64	97.10	43.76	141.29	48.17	107.20	39.76	72.39	66.57	27.05
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	552,19	98,74	67,72	51.35	141.63	92,76	41.34	58,65																				
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35.88	4,37	0.38	3.18	0.42	0.24	1.69	1.81	0.75	1.26	0.51	0.35	0.75	1.29	3.34	0.23	0.91	1.54	3.46	2.73	1.15	0.42	0.65	0.72	0.51	2.71	0.29	0.22
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,61	1,30								0.02		1.22															0.07	
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	32.62	1,13	0.92	0.95	0.60	1.21	1.67	1.01			0.98	0.95	2.75	0.05		2.72	0.82	0.70	2.56	5.64	0.19	0.93		2.17	1.33	2.18	0.94	0.22
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.612,06	16.06	39.82	89.62	3.92	13.44	29.33	154.48	63.68	140.94	107.99	27.62	10.09	37.51	113.43	96.60	29.20	12.17	49.00	34.52	5.23	52.50	100.00	24.41	48.19	266.71	43.79	1.81
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	165,56	0,54		49.19	52,79	0,74		0.62	0.76	37,51		1,06	1.85	2.40	0,01	12,88	1,98	0.47		0,06		0.35	0,05				1.92	0,38
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,01	0.13						0.11				0,04							1.72		0.01							
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**5.521,70**	**2,84**	**59,79**	**120,53**	**69,41**	**176,59**	**6,05**	**13,39**	**8,80**	**136,56**	**132,28**	**103,51**	**60,40**	**124,00**	**347,13**	**124,62**	**98,22**	**24,79**	**8,09**	**138,57**	**661,34**	**64,58**	**829,53**	**139,62**	**128,11**	**184,13**	**1.575,57**	**183,25**

Biểu 02.

KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2022
THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 2529/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
				Phường Ninh Hiệp	Phường Ninh Hải	Phường Ninh Diêm	Phường Ninh Thủy	Phường Ninh Đa	Phường Ninh Giang	Phường Ninh Hà	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Tây	Xã Ninh Thượng	Xã Ninh An	Xã Ninh Thọ	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Sim	Xã Ninh Xuân	Xã Ninh Thân	Xã Ninh Đông	Xã Ninh Phụng	Xã Ninh Bình	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Phú	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Quang	Xã Ninh Hưng	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Ích	Xã Ninh Vân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
	Tổng diện tích (1+2)		**1.271,12**	**14,50**	**5,32**	**33,37**	**17,54**	**16,42**	**0,71**	**0,66**	**76,25**	**152,19**	**68,42**	**148,13**	**87,56**	**186,53**	**48,63**	**124,25**	**47,21**	**15,26**	**1,29**	**20,05**	**27,18**	**25,76**	**56,11**	**6,13**	**55,40**	**21,10**	**15,03**	**0,12**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**1.138,28**	**12,79**	**0,22**	**20,31**	**13,34**	**8,94**	**0,57**	**0,53**	**67,85**	**144,11**	**66,37**	**139,07**	**81,45**	**176,09**	**37,95**	**105,24**	**43,73**	**12,49**	**1,16**	**18,24**	**16,45**	**22,35**	**53,58**	**5,89**	**53,99**	**20,50**	**14,95**	**0,12**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	214,15	12,45		0,01		3,52	0,57	0,12	12,50	0,83	25,01	14,33	10,75	31,97	4,28	38,58	23,19	11,14	0,54	3,59	0,32	7,43		0,91	10,08	0,19	1,84	
T. đó	*Đất chuyên trồng lúa nước*	LUC	*165,35*	*12,45*				*3,52*	*0,57*	*0,12*	*12,11*	*0,83*	*24,90*	*13,10*	*5,84*	*16,26*	*4,18*	*26,14*	*23,19*	*6,98*	*0,54*	*0,65*		*7,43*		*0,40*	*5,03*	*0,16*	*0,95*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	306,38	0,04	0,07	5,38	2,19	0,77			41,44	57,64	33,92	14,79	0,81	5,28	29,32	49,17	12,27	1,22	0,62	5,95	0,22		15,96	0,93	27,63	0,28	0,48	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	172,13	0,30	0,15	4,83	0,69	1,36			8,83	11,04		8,54	34,48	40,19	4,35	12,32	4,70	0,13		8,70			18,98	3,81	8,54	0,07		0,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25,88									21,73											0,19	3,01					0,95	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	387,33			0,26	8,83	3,16		0,35	2,69	52,87	7,44	101,21	19,94	98,13		5,11	3,57				15,72	10,14	18,64		7,74	19,85	11,68	
T. đó	*Đất có rừng sản xuất là rừng TN*	RSN	42,24									33,45											2,40	6,24	0,15					
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	13,19			0,98	1,57	0,13		0,06	2,39			0,20	5,16	0,52		0,06						1,77		0,24		0,11		
1.7	Đất làm muối	LMU	19,22			8,85	0,06								10,31															
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**132,84**	**1,71**	**5,10**	**13,06**	**4,20**	**7,48**	**0,14**	**0,13**	**8,40**	**8,08**	**2,05**	**9,06**	**6,11**	**10,44**	**10,68**	**19,01**	**3,48**	**2,77**	**0,13**	**1,81**	**10,73**	**3,41**	**2,53**	**0,24**	**1,41**	**0,60**	**0,08**	
2.1	Đất an ninh	CAN	0,03		0,03																									
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,12		0,01			0,07										0,04												
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,40		0,10	0,04	2,18	0,33						0,02				0,05					10,68							
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	27,07	0,15	0,72	1,11	1,38	1,53	0,08	0,02	0,85		1,30	2,25	4,64	2,43	1,00	4,77	1,07	0,63	0,09	0,89	0,05	0,05	0,37	0,23	0,93	0,45	0,08	
-	*Đất giao thông*	DGT	*8,98*			*0,54*	*1,38*	*0,11*			*0,15*			*1,57*	*0,28*	*0,02*	*0,93*	*2,93*	*0,02*				*0,05*	*0,05*		*0,02*	*0,93*			
-	*Đất thủy lợi*	DTL	*11,07*	*0,07*		*0,17*		*0,04*		*0,02*	*0,61*		*1,09*	*0,65*	*2,44*	*1,83*	*0,07*	*1,77*	*1,05*	*0,29*	*0,07*	*0,60*			*0,22*				*0,08*	
-	*Đất cơ sở văn hóa*	DVH	*2,45*		*0,06*	*0,15*									*1,92*					*0,11*						*0,21*				
-	*Đất cơ sở y tế*	DYT	*0,05*		*0,05*																									
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	DGD	*1,09*	*0,03*	*0,24*	*0,25*		*0,07*			*0,09*					*0,03*		*0,07*			*0,02*				*0,15*			*0,14*		
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	DTT	*0,54*	*0,01*																		*0,22*						*0,31*		
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...*	NTD	*2,87*	*0,04*	*0,35*			*1,31*	*0,08*				*0,21*	*0,03*		*0,55*				*0,23*		*0,07*								
-	*Đất chợ*	DCH	*0,02*		*0,02*																									
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,06	0,03				0,03																						
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,02	0,02																										
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	52,66								7,13	6,14	0,46	6,19	1,20	6,05	7,98	11,74	1,65	1,90		0,89		0,02	1,15	0,01		0,15		
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	15,81	1,51	2,03	6,14	0,48	5,48	0,06	0,11																				
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,67		0,08	0,12	0,02								0,27				0,18											
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,09		0,01	0,06	0,02																							
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20,61		2,12	5,59	0,12	0,04			0,42	1,94	0,29	0,60		1,96	1,70	0,85	0,58	0,24	0,04	0,03		2,60	1,01		0,48			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,30															1,56						0,74						

Biểu 03.

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2022
THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 2529 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																												
				Phường Ninh Hiệp	Phường Ninh Hải	Phường Ninh Diêm	Phường Ninh Thủy	Phường Ninh Đa	Phường Ninh Giang	Phường Ninh Hà	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Tây	Xã Ninh Thượng	Xã Ninh An	Xã Ninh Tho	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Sim	Xã Ninh Xuân	Xã Ninh Thân	Xã Ninh Đông	Xã Ninh Phụng	Xã Ninh Bình	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Phú	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Quang	Xã Ninh Hưng	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Ích	Xã Ninh Vân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.318,64**	**31,18**	**134,84**	**27,31**	**31,15**	**28,01**	**10,85**	**10,53**	**293,97**	**154,21**	**81,37**	**166,26**	**100,26**	**182,78**	**47,95**	**232,51**	**115,74**	**33,50**	**11,16**	**52,68**	**16,97**	**37,72**	**265,14**	**20,89**	**103,20**	**45,51**	**28,18**	**54,77**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	331,70	25,58		0,21	1,94	15,93	7,85	8,92	12,62	1,25	29,00	24,31	18,25	33,96	4,35	43,02	27,24	12,77	5,16	12,32	0,32	12,47	0,06	13,12	13,09	4,94	3,02	
T. đó	*Đất chuyên trồng lúa nước*	LUC/PNN	256,14	25,58				15,93	7,85	7,92	12,23	1,25	26,13	21,81	9,42	16,95	4,18	27,14	25,19	8,26	2,94	6,26		12,08		12,37	7,66	3,88	1,11	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	477,38	0,04	43,98	7,88	7,45	0,92	1,50		75,66	61,94	39,20	19,58	6,12	8,02	36,03	65,20	16,04	2,45	2,70	10,83	0,42	0,03	25,26	0,96	35,86	2,04	2,27	5,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	330,74	1,95	40,45	8,93	6,79	5,75	1,50	1,20	11,31	16,29	5,73	13,75	39,48	42,15	7,57	17,30	6,01	5,53	3,30	16,41	0,02	2,09	26,44	6,57	15,48	2,34	1,46	24,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	26,96									21,73											0,19	3,01					2,03	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.100,92	3,61	45,38	0,26	13,34	4,16	-	0,35	191,47	52,96	7,44	108,42	19,94	98,13	-	106,90	65,62	12,75	-	13,12	16,02	17,31	213,38		38,77	33,16	13,60	24,83
T. đó	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	RSN/PNN	42,24									33,45											2,40	6,24	0,15					
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	29,83		4,17	0,98	1,57	1,25		0,06	2,91	0,04		0,20	6,16	0,52		0,09						2,81		0,24		3,03	5,80	
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	20,28		0,86	9,05	0,06								10,31															
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,83																0,83											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**624,63**				**0,14**	**0,20**			**81,60**	**62,37**	**98,32**	**1,50**	**8,80**	**17,45**		**26,98**	**38,57**	**8,60**		**15,51**		**3,91**	**147,87**		**95,25**		**9,79**	**7,77**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	23,29				0,14	0,20					0,53	1,50	4,55	4,95		3,44	3,67	2,40		0,65		0,26					1,00	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	601,34	-	-	-	-	-	-	-	81,60	62,37	97,79	-	4,25	12,50	-	23,54	34,90	6,20	-	14,86	-	3,65	147,87		95,25		8,79	7,77
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Biểu 04.

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2022
THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 2529/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Phường Ninh Hiệp	Phường Ninh Hải	Phường Ninh Diêm	Phường Ninh Thủy	Phường Ninh Đa	Phường Ninh Giang	Phường Ninh Hà	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Thượng	Xã Ninh An	Xã Ninh Thọ	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Sim	Xã Ninh Xuân	Xã Ninh Thân	Xã Ninh Đông	Xã Ninh Bình	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Quang	Xã Ninh Hưng	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Ích	Xã Ninh Vân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		**293,21**	**2,15**	**5,73**	**0,19**	**71,64**	**0,72**	**1,00**	**1,06**	**0,05**	**0,39**	**15,59**	**5,52**	**5,84**	**7,40**	**12,85**	**2,69**	**0,56**	**3,82**	**7,04**	**11,92**	**3,15**	**21,76**	**11,66**	**2,00**	**98,48**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**81,37**																	**3,17**	**1,91**						**76,29**
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	81,37																	3,17	1,91						76,29
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**211,84**	**2,15**	**5,73**	**0,19**	**71,64**	**0,72**	**1,00**	**1,06**	**0,05**	**0,39**	**15,59**	**5,52**	**5,84**	**7,40**	**12,85**	**2,69**	**0,56**	**0,65**	**5,13**	**11,92**	**3,15**	**21,76**	**11,66**	**2,00**	**22,19**
2.1	Đất an ninh	CAN	0,16								0,05				0,11												
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	70,00				70,00																				
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,81														0,81										
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,88		5,73		0,01																			2,00	18,14
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	32,42									0,02	15,42	5,01			7,25					4,72					
2.6	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	79,49	2,15		0,19	0,53	0,72	1,00	1,06		0,37	0,17	0,51	5,73	7,40	4,79	2,69	0,56	0,65	3,15	7,20	3,15	21,76	11,66		4,05
-	*Đất giao thông*	DGT	32,74			0,17	0,25	0,70	0,22			0,37	0,15	0,51	5,73	6,96	0,35	2,69	0,19	0,05		7,20	3,15				4,05
-	*Đất thủy lợi*	DTL	36,49			0,02	0,28	0,02												0,60	2,25			21,76	11,56		
-	*Đất cơ sở văn hóa*	DVH	0,78						0,78																		
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	DGD	2,96	2,15												0,44			0,37								
-	*Đất công trình năng lượng*	DNL	2,08							1,06			0,02								0,90				0,10		
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	DRA	4,44														4,44										
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,10				1,10																				
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,98																		1,98						